

UNIT 8: THE WORLD AROUND US

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	campsite	(n)	/ˈkæmpsaɪt/	Khu cắm trại
2	canyon	(n)	/ˈkænjən/	Hẻm núi
3	cave	(n)	/keɪv/	Hang động
4	hiking	(n)	/ˈhaɪkɪŋ/	Chuyến đi bộ đường dài
5	kayaking	(n)	/ˈkaɪækɪŋ/	Trò chèo thuyền kayak
6	rafting	(n)	/ˈræftɪŋ/	Việc đi bè

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	battery	(n)	/ˈbætəri/	Pin
8	bottled water	(n)	/ˈbɒtlɪd ˈwɔːtə/	Nước đóng chai
9	flashlight	(n)	/ˈflæʃlaɪt/	Đèn pin
10	pillow	(n)	/ˈpɪləʊ/	Gối
11	sleeping bag	(n)	/ˈsliːpɪŋ bæɡ/	Túi ngủ
12	tent	(n)	/tent/	Lều
13	towel	(n)	/ˈtaʊəl/	Khăn

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
14	bay	(n)	/beɪ/	Vịnh

15	beach	(n)	/bi:tʃ/	Bãi biển
16	forest	(n)	/ˈfɒrɪst/	Khu rừng
17	highland	(n)	/ˈhaɪlənd/	Cao nguyên
17	island	(n)	/ˈaɪlənd/	Hòn đảo
18	mountain	(n)	/ˈmaʊntn/	Núi
19	waterfall	(n)	/ˈwɔ:təfɔ:l/	Thác nước

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
20	sneakers	(n)	/ˈsni:kərz/	Giày chơi quần vợt
21	sunglasses	(n)	/ˈsʌŋglæsɪz/	Kính râm
22	confirm	(v)	/kənˈfɜ:rm/	Xác nhận
23	decide	(v)	/dɪˈsaɪd/	Quyết định
24	heritage	(n)	/ˈherɪtɪdʒ/	Di sản
25	information	(n)	/ˌɪnfərˈmeɪʃn/	Thông tin
26	snorkeling	(n)	/ˈsnɔ:rkliŋ/	Lặn có ống thở
27	sandcastle	(n)	/ˈsændkæsl/	Lâu đài cát
28	international	(adj)	/ˌɪntərˈnæʃnəl/	Thuộc về quốc tế
29	dangerous	(adj)	/ˈdeɪndʒərəs/	Nguy hiểm
30	description	(n)	/dɪˈskrɪpʃn/	Sự miêu tả